

Số: 131/NQ-HĐND

Đức Cơ, ngày 24 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHOÁ VI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND, ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Sau khi xem xét Tờ trình số 226 /TTr-UBND, ngày 10 /12/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế- Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành đề nghị của UBND huyện về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN: 399.702,0 triệu đồng

Trong đó:

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Thu ngân sách Trung ương, Tỉnh hưởng: | 11.910,0 triệu đồng |
| - Thu ngân sách trung ương hưởng: | 3.210,0 triệu đồng |
| - Thu ngân sách tỉnh hưởng: | 8.700,0 triệu đồng |
| 2. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: | 48.030,0 triệu đồng |
| <i>(Tăng thu so với kế hoạch tỉnh giao 14.000 triệu đồng thu tiền sử dụng đất)</i> | |
| - Thu ngân sách huyện hưởng: | 33.081,2 triệu đồng |
| - Thu ngân sách xã, thị trấn hưởng: | 14.948,8 triệu đồng |
| 3. Thu bổ sung từ cấp trên: | 339.762,0 triệu đồng |
| - Cân đối ngân sách huyện: | 270.967,0 triệu đồng |
| - Bổ sung có mục tiêu: | 33.844,0 triệu đồng |
| - Bổ sung cải cách tiền lương: | 34.951,0 triệu đồng |

B. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG :

1. Dự toán chi ngân sách địa phương tỉnh giao: 373.792 triệu đồng

Trong đó :

- Chi đầu tư phát triển : 31.354,0 triệu đồng
 - + Chi xây dựng cơ bản tập trung : 21.354,0 triệu đồng
 - + Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất : 10.000,0 triệu đồng
- Chi thường xuyên : 335.639,0 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách : 6.799,0 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương cân đối: 387.792 triệu đồng

Tăng so với kế hoạch tỉnh giao 14.000 triệu đồng từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện

Trong đó :

- Chi đầu tư phát triển : 45.354 triệu đồng
 - + Chi xây dựng cơ bản tập trung: 21.354 triệu đồng
 - + Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 24.000 triệu đồng
 - . Ngân sách huyện chi: 17.000 triệu đồng
 - . Ngân sách xã, thị trấn chi: 7.000,0 triệu đồng
- Chi thường xuyên : 335.639 triệu đồng
 - . Ngân sách huyện chi: 282.099,0 triệu đồng
 - . Ngân sách xã, thị trấn chi: 53.540,0 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách : 6.799,0 triệu đồng
 - . Ngân sách huyện chi: 5.733,0 triệu đồng
 - . Ngân sách xã, thị trấn chi: 1.066,0 triệu đồng

(Cụ thể kèm theo các biểu mẫu 15, 16, 17)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các xã, thị trấn và các đơn vị thuộc dự toán ngân sách huyện năm 2021 theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khoá VI, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 22/ 12/2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Cường

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	377.627,0	490.968,2	387.792,0	- 103.176,2	79,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	44.940,0	41.298,0	48.030,0	6.732,0	116,3
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.250,0	7.010,0	7.500,0	490,0	107,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	37.690,0	34.288,0	40.530,0	6.242,0	118,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	332.147,0	409.142,0	339.762,0	- 69.380,0	83,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	294.142,0	294.142,0	305.918,0	11.776,0	104,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.005,0	115.000,0	33.844,0	- 81.156,0	29,4
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		20.999,1		- 20.999,1	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	540,0	19.529,1		- 19.529,1	
B	TỔNG CHI NSDP	377.627,0	459.973,2	387.792,0	- 72.181,2	84,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	377.627,0	459.973,2	387.792,0	- 72.181,2	84,3
1	Chi đầu tư phát triển (1)	31.440,0	83.108,5	45.354,0	- 37.754,5	54,6
2	Chi thường xuyên	339.571,0	370.760,7	335.639,0	- 35.121,7	90,5
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	6.616,0	6.104,0	6.799,0	695,0	111,4
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
7	Chi quản lý qua ngân sách					



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 134 /NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020			Dự toán năm 2021			So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSDP
A	B	1	2	3	3	4	5=3/1	6=4/2	
	TỔNG THU NSNN	87.814,2	81.826,2	59.940,0	59.940,0	48.030,0	68,3	58,7	
I	Thu nội địa	47.286,0	41.298,0	59.940,0	59.940,0	48.030,0	126,8	116,3	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.900,0	-	8.700,0	8.700,0	-	457,9		
-	Thu tiền thuê đất	1.900,0		8.700,0	8.700,0		457,9		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	248,0	-	-	-	-	-		
-	Thuế Giá trị gia tăng	230,0		-	-		-		
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18,0							
-	Thu tiền sử dụng đất đất								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.810,0	10.810,0	12.600,0	12.600,0	12.500,0	116,6	115,6	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.010,0	7.010,0	7.600,0	7.600,0	7.500,0	108,4	107,0	
a	Thu từ các DN ngoài QĐ	6.000,0	6.000,0	6.610,0	6.610,0	6.610,0	110,2	110,2	
-	Thuế Giá trị gia tăng	650,0	650,0	600,0	600,0	600,0	92,3	92,3	
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	190,0	190,0	200,0	200,0	200,0	105,3	105,3	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	120,0	120,0	90,0	90,0	90,0	75,0	75,0	
-	Thuế Tài nguyên	50,0	50,0	100,0	100,0	-	200,0	-	
-	Thu khác	3.800,0	3.800,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	131,6	131,6	
b	Thu từ Hộ kinh doanh	3.700,0	3.700,0	4.890,0	4.890,0	4.890,0	132,2	132,2	
-	Thuế Giá trị gia tăng	70,0	70,0	100,0	100,0	100,0	142,9	142,9	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	100,0	100,0	
-	Thuế Tài nguyên	20,0	20,0				-	-	
-	Thu khác	4.000,0	4.000,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	112,5	112,5	
5	Thuế thu nhập cá nhân								

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
7	Lệ phí trước bạ	3.160,0	3.160,0	3.600,0	3.600,0	113,9	113,9
8	Thu phí, lệ phí	1.515,0	1.075,0	2.280,0	1.000,0	150,5	93,0
-	Phí và lệ phí trung ương	440,0		1.280,0		290,9	
-	Phí môn bài	555,0	555,0	570,0	570,0	102,7	102,7
-	Phí và lệ phí huyện	110,0	110,0	90,0	90,0	81,8	81,8
-	Phí và lệ phí xã, phường	410,0	410,0	340,0	340,0	82,9	82,9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400,0	400,0	300,0	300,0	75,0	75,0
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000,0	12.000,0	24.000,0	24.000,0	200,0	200,0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách, thu QLQNS	13.253,0	9.853,0	3.960,0	2.130,0	29,9	21,6
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu kết dư, chuyển nguồn ngân sách năm 2019 chuyển sang	40.528,2	40.528,2				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	377.627,0	387.792,0	10.165,0	102,7
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	377.627,0	387.792,0	10.165,0	102,7
I	Chi đầu tư phát triển	31.440,0	45.354,0	13.914,0	144,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.900,0	45.354,0	14.454,0	146,8
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.340,0	5.000,0	1.340,0	78,9
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.000,0	24.000,0	6.000,0	133,3
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang chuyển sang	540,0	-	540,0	
II	Chi thường xuyên	339.571,0	335.639,0	3.932,0	98,8
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	198.892,0	193.815,4	5.076,6	97,4
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	350,0	-	100,0



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	6.616,0	6.799,0	183,0	102,8
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi quản lý qua ngân sách				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				